

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1834/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên tại Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất *(kèm theo Bảng 1)*.
 - b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 2)*.
 - c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích *(kèm theo Bảng 3)*.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Hà Tiên.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch *(kèm theo Bảng 4)*.
2. Kế hoạch thu hồi đất *(kèm theo Bảng 5)*.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 6)*.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(kèm theo Bảng 7)*.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên; Thủ trưởng

các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T. Qu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Nguyễn Thanh Nhàn



Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	Loại đất	10.147,93	100,00	10.148	-	10.147,93	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.335,24	72,28	5.865	-	5.864,92	57,79
1.1	Đất trồng lúa	709,43	6,99	240	-	240,00	2,37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,24	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,59	0,86	-	71	70,57	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.775,09	17,49	1.414	-	1.413,99	13,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	951,92	9,38	1.044	-	1.044,00	10,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	9,22	0,09	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.801,98	37,47	-	3.016	3.016,36	29,72
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	80	80,00	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	2.520,70	24,84	4.283	-	4.283,00	42,21
2.1	Đất quốc phòng	280,57	2,76	533	-	533,00	5,25
2.2	Đất an ninh	4,58	0,05	9	-	9,00	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	133,95	1,32	141	-	141,00	1,39
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	50	-	50,00	0,49
2.5	Đất thương mại dịch vụ	70,15	0,69	473	-	473,00	4,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,08	0,44	114	-	114,00	1,12
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	621,88	6,13	1.227	-	1.227,00	12,09
	Trong đó						
-	Đất giao thông	490,51	4,83	835	-	835,00	8,23
-	Đất thủy lợi	83,26	0,82	105	-	105,00	1,03
-	Đất cơ sở văn hóa	11,36	0,11	26	-	26,00	0,26
-	Đất cơ sở y tế	2,57	0,03	5	-	5,00	0,05
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23,54	0,23	30	-	30,00	0,30

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,83	0,03	41	-	41,00	0,40
-	Đất công trình năng lượng	0,62	0,01	71	-	71,00	0,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,28	0,00		0,28	0,28	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,93	0,08	41	-	41,00	0,40
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,12	0,10	24	0,20	24,20	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,20	0,11	11	-	11,20	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,60	0,26	27	-	27,00	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,08	0,00	-	0,08	0,08	0,00
-	Đất chợ	6,82	0,07	-	10,24	10,24	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	130,40	130,40	1,28
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	38,27	0,38	-	74,03	74,03	0,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	54,45	0,54	154	-	154,00	1,52
2.14	Đất ở tại đô thị	336,92	3,32	540	-	540,02	5,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,24	0,12	23	-	23,00	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,03	0,01	1	-	1,03	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,71	0,01	-	1	1,01	0,01
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	395,37	3,90	-	393	393,23	3,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	469,45	4,63	-	419	419,10	4,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,00	-	-	0,20	0,00
3	Đất chưa sử dụng	291,99	2,88	-	-	-	-
II	Khu chức năng	-	-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	22,97	-	-	-	71,28	-
3	Đất đô thị	6.663,56	-	-	6.663,6	6.663,56	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	2.484,52	-	-	1.654,0	1.653,99	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	961,14	-	-	1.044,0	1.044,00	-
6	Khu du lịch	69,65	-	-	644,4	644,39	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	133,95	-	-	191,0	191,00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	336,92	-	-	540,0	540,02	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	70,15	-	-	473,0	473,00	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	407,07	-	-	1.013,0	1.013,02	-
12	Khu dân cư nông thôn	174,90	-	-	376,7	376,71	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	99,53	-	-	184,81	184,81	-

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.515,47	46,17	186,70	274,72	63,86	551,88	343,25	48,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	333,78	-	-	111,47	0,34	193,43	28,54	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,24	-	-	-	-	-	0,24	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30,20	0,20	5,73	3,27	-	8,00	13,00	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	421,94	33,25	62,77	97,49	39,29	89,12	83,84	16,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	182,08	-	10,40	29,16	8,23	73,69	27,89	32,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	9,22	-	-	-	-	9,22	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	538,25	12,72	107,80	33,34	16,00	178,41	189,98	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		87,00	-	-	20,00	-	67,00	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	77,00	-	-	20,00	-	57,00	-	-
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	10,00	-	-	-	-	10,00	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,89	-	2,80	0,56	4,47	7,06	-	2,00

Bảng 3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,95							1,95
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH								1,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	290,05			14,90	17,67	14,62	196,31	46,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,27						0,27	
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	156,13			6,78			147,53	1,82
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,28			1,62	3,11		42,00	8,55
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,08			2,58				15,50
2.5	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	7,00					6,52		0,48
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,71						6,51	20,20
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	26,58			3,92	14,56	8,10		

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiền Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		10.147,93	169,56	3.358,69	931,10	533,63	1.670,59	3.231,36	253,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.544,01	14,75	2.492,08	419,11	176,09	996,50	2.305,46	140,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	562,22			77,73	0,33	458,61	25,55	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,59	0,20	5,73	3,27	0,47	19,51	58,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.472,57	1,22	511,55	145,12	78,92	244,49	486,09	5,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.072,06	2,83	300,79	164,08	62,01	209,47	198,04	134,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,22					9,22		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.310,35	10,50	1.674,01	28,90	34,35	25,20	1.537,39	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00					30,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.375,69	154,81	866,61	507,94	339,87	659,47	756,77	90,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	382,81	0,63	3,03	68,43	61,28	104,45	133,29	11,70
2.2	Đất an ninh	CAN	5,83	0,50	2,44	0,09	0,14	0,26	2,34	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,95						133,95	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	214,42	1,04	13,95	34,92	26,94	121,85	5,71	10,01



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiền Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,75	0,34	5,16	6,83	9,00	1,10	15,32	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	948,57	92,31	172,16	195,44	81,38	190,60	191,11	25,58
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	722,94	57,89	104,57	143,20	73,66	150,43	177,22	15,97
-	Đất thủy lợi	DTL	87,91	2,79	43,27	3,96	0,38	29,47	8,03	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,73	0,14	5,56	6,04	1,13	2,11	0,75	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,63	0,06	0,15		2,03	0,13	0,15	0,11
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	26,02	3,70	4,57	10,27	1,46	1,68	2,79	1,55
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,33		2,33					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,82	0,14		0,11			0,49	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,01	0,20				0,06	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	29,13	10,79		18,23		0,11		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,02		9,79					7,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	3,37	0,46	3,41	1,67	1,25	0,58	0,47
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,40	12,22	0,35	8,97	1,02	1,82	0,96	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,08						
-	Đất chợ	DCH	7,08	1,12	0,90	1,25	0,03	3,60	0,08	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	124,61			72,91		22,00		29,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	65,92	6,56	6,43	8,81	19,82	7,46	16,80	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,90						83,23	9,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	534,10	45,78	70,94	108,37	100,63	208,37		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,68	0,89	2,92	5,35	1,36	3,37	0,76	1,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03		0,54	0,47			0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,56	0,04	0,06	0,17		0,04	0,14
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	394,61	6,18	205,96	1,09	7,35		174,03	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	422,30		383,06	4,98	31,80		0,18	2,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20			0,20				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	228,23			4,05	17,67	14,62	169,13	22,76

Bảng 5. Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		595,15	20,61	50,99	116,79	20,54	231,85	146,48	7,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	542,56	19,20	47,54	98,29	12,81	217,14	141,84	5,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,38			39,03		27,05	2,30	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	210,47	18,98	27,60	52,37	12,81	35,07	58,90	4,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	49,96			6,07		15,00	27,89	1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	213,75	0,22	19,94	0,82		140,02	52,75	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,59	1,41	3,45	18,50	7,73	14,71	4,64	2,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01					0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,35			7,35				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,63		0,15		1,50	6,28	0,20	0,50
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	6,72				1,50	4,52	0,20	0,50
-	Đất thủy lợi	DTL	0,57		0,06			0,51		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất cơ sở y tế	DYT								
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,14		0,09			0,05		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20					1,20		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,49							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,41	1,41	3,30	11,15	2,13	8,42	3,84	1,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,76				0,16		0,60	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,94				3,94			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

Bảng 6. Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiền Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	796,54	26,76	89,00	142,36	23,00	313,11	183,76	18,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,65	-	-	45,35	-	52,45	2,85	-
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	0,24	-	-	-	-	-	0,24	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	297,12	26,54	45,92	69,01	23,00	39,65	81,45	11,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	79,82	-	-	24,18	-	20,75	27,89	7,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	318,96	0,22	43,08	3,82	-	200,26	71,57	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		186,79	-	156,79	5,00	-	25,00	-	-
2.1	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,00	-	-	5,00	-	20,00	-	-
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ	NTS/RPH	156,79	-	156,79	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyển trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	5,00	-	-	-	-	5,00	-	-

Bảng 7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						Đơn vị tính: ha
				Bình San	Đồng Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,76			10,85			27,18	25,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,27	-	-	-	-	-	0,27	-
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,35			2,35			5,00	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,20	-	-	-	-	-	10,80	0,40
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	33,50	-	-	8,50	-	-	-	25,00
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,44	-	-	-	-	-	11,11	0,33

